SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

NỘI DUNG **TRANG**

Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	9

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Quyết định	Số 01/2009/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ ký ngày 2 tháng 1 năm 2009 về việc thành lập Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.	
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hoạt động	Số 02/UBCK-GCN do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 23 tháng 6 năm 2009.	

Tại ngày ký báo cáo tài chính này:

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Thành Long	Chủ tịch
	Bà Nguyễn Thị Hoàng Lan	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 1/3/2019)
	Ông Nguyễn Như Quỳnh	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 4/7/2018)
	Ông Phạm Dương Linh	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 4/7/2018)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Như Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Sở (bổ nhiệm ngày 1/3/2019)
	Bà Nguyễn Thị Hoàng Lan	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Sở (miễn nhiệm ngày 1/3/2019)
	Ông Nguyễn Anh Phong	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Nguyễn Như Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Sở (bổ nhiệm ngày 1/3/2019)
	Bà Nguyễn Thị Hoàng Lan	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Sở (miễn nhiệm ngày 1/3/2019)
Trụ sở chính	Số 2, Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Nước CHXHCN Việt Nam.	
Công ty kiểm toán	Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội	

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("Sở") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Sở tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định Sở hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Sở chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Sở với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc của Sở cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Sở và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 29. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Sở tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

S.G.C.N: 02 - C.T.T.N.H.H
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
Q. HOÀN KIẾM - T.P HÀ NỘI

Nguyễn Như Quỳnh
Phó Tổng Giám đốc phụ trách Sở

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 20 tháng 3 năm 2019

pwc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("Sở") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2018 và được Ban Tổng Giám đốc của Sở phê duyệt ngày 20 tháng 3 năm 2019. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 29.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Sở chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Sở theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Sở có sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Sở liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Sở. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội
Tầng 16, Keangnam Hanoi Landmark Tower, Lô E6, Khu đô thị Cầu Giấy, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam
ĐT: +84 24 3946 2246, www.pwc.com/vn

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Sở tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

M.S.C.N: 0100157406-001-C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM) TẠI HÀ NỘI
Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

Nguyễn Phi Lan
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0573-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Đỗ Đức Hậu
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 2591-2018-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 2151
Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2019

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01 – DN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 VNĐ	2017 VNĐ
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.082.591.874.908**	**1.094.336.761.516**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**93.574.815.216**	**140.281.158.583**
111	Tiền		93.574.815.216	140.281.158.583
120	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	4	**911.000.000.000**	**866.000.000.000**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		911.000.000.000	866.000.000.000
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**77.775.910.868**	**87.237.808.949**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	38.860.963.079	49.470.236.370
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	363.500.000	3.053.553.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	39.252.697.329	35.269.580.393
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(701.249.540)	(555.560.814)
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**241.148.824**	**817.793.984**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	241.148.824	817.793.984
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**208.910.654.457**	**250.094.737.682**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**15.000.000**	**15.000.000**
216	Phải thu dài hạn khác		15.000.000	15.000.000
220	**Tài sản cố định**		**207.655.444.098**	**246.977.966.720**
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	137.183.651.296	164.163.741.979
222	Nguyên giá		465.062.496.476	468.315.463.476
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(327.878.845.180)	(304.151.721.497)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	70.471.792.802	82.814.224.741
228	Nguyên giá		147.679.382.818	137.336.133.010
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(77.207.590.016)	(54.521.908.269)
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**548.475.363**	**93.262.903**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	548.475.363	93.262.903
260	**Tài sản dài hạn khác**		**691.734.996**	**3.008.508.059**
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	691.734.996	3.008.508.059
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**1.291.502.529.365**	**1.344.431.499.198**

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 VNĐ	2017 VNĐ
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**291.502.529.365**	**344.431.499.198**
310	**Nợ ngắn hạn**		**200.947.892.076**	**233.138.637.713**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	7.152.342.120	7.671.465.421
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		324.099.664	308.411.502
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	12	107.653.621.190	102.236.169.484
314	Phải trả người lao động	13	23.066.909.516	25.567.269.387
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	4.457.488.450	18.890.648.095
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		479.882.853	459.321.996
319	Phải trả ngắn hạn khác	15	47.336.072.828	64.995.758.349
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	10.477.475.455	13.009.593.479
330	**Nợ dài hạn**		**90.554.637.289**	**111.292.861.485**
337	Phải trả dài hạn khác		12.249.784	12.249.784
342	Dự phòng phải trả dài hạn	17	37.326.214.113	37.326.214.113
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	18	53.216.173.392	73.954.397.588
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.000.000.000.000**	**1.000.000.000.000**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**1.000.000.000.000**	**1.000.000.000.000**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	746.524.282.256	746.524.282.256
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	253.475.717.744	253.475.717.744
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20	-	-
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**1.291.502.529.365**	**1.344.431.499.198**

S.G.C.N: 02 - C.T.T.N.H.H
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
Q. HOÀN KIẾM - T.P HÀ NỘI

Nguyễn Trọng Đông Nam	Nguyễn Thị Tám	Nguyễn Như Quỳnh
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Sở
		Ngày 20 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**503.055.828.558**	**474.113.447.160**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		(528.327.297)	(149.693.046)
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	22	**502.527.501.261**	**473.963.754.114**
11	**Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**	23	**(70.362.262.534)**	**(74.483.770.503)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**432.165.238.727**	**399.479.983.611**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	24	59.763.106.542	52.868.088.013
22	Chi phí tài chính	25	(2.261.543)	(97.520.605)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(180.993.410.904)	(195.961.969.650)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**310.932.672.822**	**256.288.581.369**
31	Thu nhập khác		251.641.497	118.503.210
32	Chi phí khác		(3.771.647.294)	(18.268.357)
40	**(Lỗ)/lợi nhuận khác**	27	**(3.520.005.797)**	**100.234.853**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**307.412.667.025**	**256.388.816.222**
51	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành**	28	**(62.420.072.382)**	**(51.443.206.823)**
52	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	28	-	-
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**244.992.594.643**	**204.945.609.399**

S.G.C.N: 02 - C.T.T.N.H.H SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI Q. HOÀN KIẾM - T.P HÀ NỘI

Nguyễn Trọng Đông Nam	Nguyễn Thị Tám	Nguyễn Như Quỳnh
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Sở
		Ngày 20 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**307.412.667.025**	**256.388.816.222**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao		47.023.904.879	45.934.360.625
03	Các khoản dự phòng		145.688.726	113.208.657
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		(1.217.532.090)	95.480.135
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(58.527.211.963)	(52.855.432.585)
06	Chi phí lãi vay		-	2.040.470
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**294.837.516.577**	**249.678.473.524**
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		10.242.531.817	(13.813.726.676)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(66.274.901.963)	52.718.582.944
12	Giảm/(tăng) các chi phí trả trước		2.893.418.223	(1.156.761.499)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(61.001.335.353)	(53.234.268.529)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**180.697.229.301**	**234.192.299.764**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(7.910.743.470)	(37.510.877.077)
23	Chi đầu tư ngắn hạn		(911.000.000.000)	(926.000.000.000)
24	Thu hồi đầu tư ngắn hạn		866.000.000.000	936.000.000.000
27	Thu lãi tiền gửi, đầu tư ngắn hạn		54.550.726.337	55.945.759.858
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**1.639.982.867**	**28.434.882.781**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Nộp lợi nhuận vào Ngân sách Nhà nước		(230.258.150.789)	(194.879.564.745)
40	**Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính**		**(230.258.150.789)**	**(194.879.564.745)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(47.920.938.621)**	**67.747.617.800**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	3	**140.281.158.583**	**72.629.555.530**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi		1.214.595.254	(96.014.747)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	3	**93.574.815.216**	**140.281.158.583**

S.G.C.N: 02 - C.T.T.N.H.H
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
Q. HOÀN KIẾM - T.P HÀ NỘI

Nguyễn Trọng Đông Nam	Nguyễn Thị Tám	Nguyễn Như Quỳnh
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Sở
		Ngày 20 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA SỞ

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("Sở") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thuộc sở hữu Nhà nước, trực thuộc Bộ Tài chính, được thành lập theo Quyết định số 01/2009/QĐ-TTg ngày 2 tháng 1 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy Chứng nhận Đăng ký Hoạt động số 02/UBCK-GCN do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 23 tháng 6 năm 2009.

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội được thành lập trên cơ sở chuyển đổi, tổ chức lại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (được thành lập theo Quyết định số 127/1998/QĐ-TTg ngày 11 tháng 7 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ), một đơn vị sự nghiệp có thu sang hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn. Sở chính thức ra mắt vào ngày 24 tháng 6 năm 2009, kế thừa mọi quyền và nghĩa vụ của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và thực hiện các quyền, nghĩa vụ quy định tại Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Hoạt động chính của Sở là:

- Tổ chức hoạt động niêm yết, giao dịch chứng khoán theo quy định của pháp luật;
- Giám sát việc chấp hành các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán của các thành viên giao dịch, tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch và các nhà đầu tư tham gia giao dịch chứng khoán;
- Giải quyết hoặc làm đầu mối giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa đối tượng tham gia hoạt động trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội thông qua thương lượng hòa giải; và
- Hỗ trợ phát triển thị trường thông qua việc cung cấp các dịch vụ cơ sở hạ tầng, kỹ thuật, thông tin, đào tạo, tuyên truyền và phổ biến kiến thức.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Sở có 226 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 234 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Sở bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Sở thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Sở mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Sở có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ít hơn mười hai tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

2.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Tài sản cố định (tiếp theo)

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 6 năm
Phần mềm máy tính	5 - 8 năm

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.9 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.11 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Sở có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về phí dịch vụ. Sở ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Sở sẽ phải thực hiện trong tương lai.

2.13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập theo Công văn số 2572/BTC-TCN ngày 28 tháng 2 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Quyết định số 30/QĐ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 26 tháng 3 năm 2014 và Nghị định 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ. Quỹ được trích lập từ thu nhập tính thuế theo tỷ lệ từ 3% tới 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm.

Theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định được ghi giảm khi tính hao mòn tài sản cố định.

Trong năm 2017 và 2018, Sở không tiếp tục trích bổ sung Quỹ phát triển khoa học công nghệ cho năm do Sở chưa dự kiến có các sản phẩm mới trong tương lai để sử dụng quỹ này. Sở đang chờ chỉ đạo của Bộ Tài chính đối với kế hoạch tài chính của Sở bao gồm việc trích lập Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.14 Quỹ bồi thường thiệt hại cho các thành viên giao dịch

Việc trích lập và sử dụng quỹ bồi thường thiệt hại cho các thành viên giao dịch của Sở trong trường hợp Sở gây thiệt hại cho các thành viên giao dịch, trừ trường hợp bất khả kháng được thực hiện theo Nghị định số 122/2017/NĐ-CP do Chính Phủ ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2017 hướng dẫn chế độ quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

Mức trích quỹ hàng năm tối thiểu bằng 2% và tối đa bằng 5% doanh thu phí giao dịch chứng khoán cho đến khi số dư của quỹ bằng 5% vốn điều lệ thực có tại cùng thời điểm. Hội đồng Quản trị quyết định mức trích quỹ cụ thể hàng năm căn cứ vào tình hình thu chi tài chính đảm bảo tỷ lệ quy định. Việc sử dụng quỹ bồi thường thiệt hại thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán. Trong năm tài chính nếu không sử dụng hết, quỹ được chuyển sang năm sau để sử dụng tiếp.

2.15 Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế để bổ sung vốn điều lệ của Sở.

2.16 Phân chia lợi nhuận sau thuế

Việc phân chia lợi nhuận sau thuế của Sở được thực hiện theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 13 tháng 10 năm 2015 về việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Lợi nhuận thực hiện của Sở sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, phần lợi nhuận còn lại được phân phối như sau:

- Trích tối đa 30% vào quỹ đầu tư phát triển;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động trong doanh nghiệp;
- Trích quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi đã trích lập các quỹ nói trên được nộp về ngân sách nhà nước. Quy trình và thủ tục nộp được thực hiện theo Thông tư số 61/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 11 tháng 4 năm 2016 hướng dẫn thu, nộp và quản lý khoản lợi nhuận, cổ tức được chia cho phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

2.17 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ là doanh thu hoạt động nghiệp vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động chính của Sở bao gồm các loại phí cung cấp các dịch vụ liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán. Mức thu của các loại phí này thực hiện theo Thông tư số 241/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 quy định mức thu, chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng phí hoạt động chứng khoán áp dụng tại các sở giao dịch chứng khoán.

Đối với phí đấu thầu trái phiếu chính phủ, đại lý thanh toán lãi và gốc, Sở áp dụng Thông tư số 111/2015/TT-BTC hướng dẫn phát hành trái phiếu Chính phủ tại thị trường trong nước do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 9 năm 2015.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.18 Giá vốn cung cấp dịch vụ

Giá vốn cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Sở chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; phí giám sát phải nộp cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước; trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ; trích quỹ bồi thường thiệt hại cho thành viên giao dịch; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí bằng tiền khác.

2.21 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.21 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.22 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Sở hoặc chịu sự kiểm soát của Sở, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Sở, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Sở mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Sở, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc Sở, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Sở căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Tiền mặt	450.860.869	532.772.139
Tiền gửi ngân hàng	93.123.954.347	139.748.386.444
	93.574.815.216	140.281.158.583

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2018		2017	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn	911.000.000.000	911.000.000.000	866.000.000.000	866.000.000.000

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại dưới mười hai tháng.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Phải thu phí giao dịch	30.242.030.959	45.468.163.745
Phải thu phí đấu thầu, đấu giá	7.300.000.000	2.983.250.000
Phải thu phí niêm yết	876.805.123	727.685.790
Phải thu phí kết nối trực tuyến	25.000.000	25.000.000
Phải thu phí thiết bị đầu cuối	20.000.000	20.000.000
Phải thu phí thành viên giao dịch	10.000.000	10.000.000
Phải thu hoạt động cung cấp thông tin	375.906.997	230.916.835
Phải thu hoạt động nghiệp vụ khác	11.220.000	5.220.000
	38.860.963.079	49.470.236.370

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Bên thứ ba	38.860.963.079	49.470.236.370

Chi tiết cho những khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu khách hàng:

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Kho bạc Nhà nước	4.000.000.000	475.000.000

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Bên thứ ba	363.500.000	3.053.553.000

Chi tiết các nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư trả trước cho người bán ngắn hạn:

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống Quản lý Quốc tế	363.500.000	-
Công ty Cổ phần Giải pháp và Dịch vụ Phần mềm Nam Việt.	-	1.334.100.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	-	1.719.000.000

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Lãi tiền gửi ngân hàng	38.871.825.020	34.895.339.394
Các khoản phải thu khác	380.872.309	374.240.999
	39.252.697.329	35.269.580.393

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		2018 VNĐ	2017 VNĐ
(a)	**Chi phí trả trước ngắn hạn**		
	Công cụ, dụng cụ xuất dùng	129.206.139	143.372.803
	Phí dịch vụ	111.942.685	674.421.181
		241.148.824	817.793.984
(b)	**Chi phí trả trước dài hạn**		
	Công cụ, dụng cụ xuất dùng	360.748.996	2.785.208.059
	Phí dịch vụ	330.986.000	223.300.000
		691.734.996	3.008.508.059

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Số dư đầu năm	3.008.508.059	2.505.139.405
Tăng	188.886.000	3.490.870.425
Phân bổ trong năm	(2.505.659.063)	(2.987.501.771)
Số dư cuối năm	691.734.996	3.008.508.059

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc và thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	132.440.068.481	230.676.382.983	3.385.640.000	96.574.905.026	5.238.466.986	468.315.463.476
Mua trong năm	-	-	-	-	148.740.000	148.740.000
Điều chỉnh trong năm (*)	(3.388.480.000)	(13.227.000)	-	-	-	(3.401.707.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	129.051.588.481	230.663.155.983	3.385.640.000	96.574.905.026	5.387.206.986	465.062.496.476
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	(14.617.539.250)	(195.869.598.881)	(2.645.068.034)	(85.888.740.840)	(5.130.774.492)	(304.151.721.497)
Khấu hao trong năm	(2.840.969.111)	(15.004.492.725)	(249.539.748)	(6.121.134.654)	(122.086.894)	(24.338.223.132)
Điều chỉnh trong năm (*)	474.387.200	-	-	136.712.249	-	611.099.449
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	(16.984.121.161)	(210.874.091.606)	(2.894.607.782)	(91.873.163.245)	(5.252.861.386)	(327.878.845.180)
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	117.822.529.231	34.806.784.102	740.571.966	10.686.164.186	107.692.494	164.163.741.979
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	112.067.467.320	19.789.064.377	491.032.218	4.701.741.781	134.345.600	137.183.651.296

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Sở đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 276.710.573.960 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 193.552.368.418 đồng).

(*) Theo Kết luận Thanh tra Chính phủ số 293/KLTT–TTCP ngày 14 tháng 11 năm 2018 cho thời kỳ thanh tra từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, Sở có nghĩa vụ đôn đốc thu hồi từ các nhà thầu để chuyển số tiền 3.388.480.000 đồng về tài khoản tạm giữ của Thanh tra Chính phủ. Sở đã điều chỉnh giảm nguyên giá tài sản cố định với giá trị 3.388.400.000 đồng và ghi tăng chi phí khác trong kỳ tương ứng (Thuyết minh 27). Sở đã điều chỉnh giảm khấu hao lũy kế tài sản cố định với giá trị 611.099.449 đồng.

Ngoài ra, Sở đã điều chỉnh giảm nguyên giá tài sản cố định sau khi hoàn thành thẩm tra quyết toán dự án xây dựng trung tâm dữ liệu dự phòng với giá trị là 13.227.000 đồng.

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VNĐ
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	137.336.133.010
Mua trong năm	50.000.000
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 10)	10.293.249.808
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	147.679.382.818
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	(54.521.908.269)
Khấu hao trong năm	(22.685.681.747)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	(77.207.590.016)
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	82.814.224.741
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	70.471.792.802

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 29.840.579.918 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 21.092.689.040 đồng).

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Chi phí cài đặt, nâng cấp hệ thống phần mềm	548.475.363	93.262.903

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Số dư đầu năm	93.262.903	5.677.133.003
Tăng	10.748.462.268	65.778.975.785
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	(8.854.219.195)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 9(b)) (*)	(10.293.249.808)	(62.508.626.690)
Số dư cuối năm	548.475.363	93.262.903

(*) Chuyển sang TSCĐ vô hình chủ yếu là các hệ thống đấu giá, đấu thầu, giao dịch chứng khoán và phần mềm triển khai bộ sản phẩm repo.

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Bên thứ ba	7.152.342.120	7.671.465.421

Chi tiết các nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng số phải trả người bán ngắn hạn:

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Giáo dục	847.000.000	845.504.000

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	13.218.706.174	11.581.792.136
Thuế thu nhập cá nhân	579.689.136	453.140.145
Tiền thuê đất (*)	2.991.372.383	-
Lợi nhuận phải nộp Ngân sách Nhà nước (**)	90.863.853.497	90.201.237.203
	107.653.621.190	102.236.169.484

(*) Đây là số tiền thuê đất cho địa điểm Sở đang tọa lạc còn phải trả cho năm 2018 theo Thông báo số 13.12HKI0401/CCTHK-TBạ đề ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Chi cục thuế Quận Hoàn Kiếm về việc nộp tiền thuê đất. Tổng chi phí thuê đất cho năm 2018 là 5.486.911.382 đồng (Thuyết minh 26), trong đó số còn phải trả là 2.991.372.383 đồng.

(**) Lợi nhuận phải nộp vào Ngân sách Nhà nước theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 13 tháng 10 năm 2015 (Thuyết minh 20).

Biến động về thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2018 VNĐ	Số phải nộp trong năm (***) VNĐ	Số đã thực nộp trong năm VNĐ	Tại ngày 31.12.2018 VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.581.792.136	62.638.249.391	(61.001.335.353)	13.218.706.174
Thuế thu nhập cá nhân	453.140.145	4.890.298.174	(4.763.749.183)	579.689.136
Tiền thuê đất	-	5.486.911.382	(2.495.538.999)	2.991.372.383
Lợi nhuận phải nộp Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 20)	90.201.237.203	230.920.767.083	(230.258.150.789)	90.863.853.497
Tổng cộng	102.236.169.484	303.936.226.030	(298.518.774.324)	107.653.621.190

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (TIẾP THEO)

(***) Số phải nộp trong năm bao gồm (i) số lợi nhuận phải nộp trong năm 2018 là 230.047.469.643 đồng (Thuyết minh 20), (ii) điều chỉnh giảm quỹ lương thực hiện của năm 2017 là 394.975.000 đồng theo Quyết định số 4931/BTC-TCNH ngày 27 tháng 4 năm 2018 của Bộ Tài chính và (iii) lợi nhuận phải nộp bổ sung là 478.322.440 đồng liên quan đến Kết luận Thanh tra Chính phủ Số 293/KLTT–TTCP ngày 14 tháng 11 năm 2018. Ngoài ra, Sở có nghĩa vụ đôn đốc để thu hồi và chuyển số tiền là 3.388.480.000 đồng từ các nhà thầu xây dựng vào tài khoản tạm giữ của Thanh tra Chính phủ theo Kết luận số 293/KLTT–TTCP ngày 14 tháng 11 năm 2018 của Thanh tra Chính phủ liên quan đến quyết toán giá trị tài sản cố định (Thuyết minh 9(a)).

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Phải trả người lao động	23.066.909.516	25.567.269.387

Phải trả người lao động bao gồm quỹ lương được trích lập với tỷ lệ tối đa 17% quỹ tiền lương thực hiện để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau dựa theo:

- Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH do Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội ban hành ngày 1 tháng 9 năm 2016, hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; và

- Thông tư số 31/2016/TT-BLĐTBXH do Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội ban hành ngày 25 tháng 10 năm 2016, hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương, thù lao và tiền thưởng trong các tổ chức được thành lập và hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ theo quy định của Luật Chứng khoán.

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Chi phí thuê đất (*)	-	18.414.148.095
Phí bảo trì hệ thống phần mềm	4.265.000.000	476.500.000
Chi phí khác	192.488.450	-
	4.457.488.450	18.890.648.095

(*) Số dư phải trả của năm 2017 là số tiền thuê đất truy thu cho địa điểm Sở đang tọa lạc cho giai đoạn từ năm 2009 đến hết năm 2017, được ghi nhận là chi phí phải trả do chưa nhận được thông báo về việc nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Số dư phải trả của năm 2018 được ghi nhận ở khoản mục Thuế và các khoản khác phải nộp ngân sách nhà nước (Thuyết minh 12).

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Kinh phí công đoàn	174.027.020	287.673.308
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	40.343.422	35.783.637
Tiền đặt cọc và mua cổ phần của nhà đầu tư (*)	26.629.206.120	35.937.360.000
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	547.822.730	376.656.000
Phí giám sát phải nộp cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (Thuyết minh 29(b)) (**)	19.001.947.702	27.579.965.735
Phải trả khác	942.725.834	778.319.669
	47.336.072.828	64.995.758.349

(*) Khoản này bao gồm tiền đặt cọc của nhà đầu tư nộp cho Sở theo Quy chế đấu giá cổ phần của tổ chức phát hành và tiền mua cổ phần của nhà đầu tư mà Sở phải chuyển cho tổ chức phát hành.

(**) Phí giám sát phải nộp cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước được trích lập theo Thông tư số 272/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán áp dụng tại Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Theo đó, phí giám sát đối với Sở được tính theo tỷ lệ như sau:
- Đối với cổ phiếu, chứng chỉ quỹ: 0,009% giá trị giao dịch;
- Đối với trái phiếu: 0,0035% giá trị giao dịch; và
- Đối với giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ: 0,0004% giá trị giao dịch.

16 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của Quỹ khen thưởng, phúc lợi như sau:

	Quỹ khen thưởng, phúc lợi VNĐ	Quỹ thưởng viên chức quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1.1.2017	7.202.531.448	542.137.500	7.744.668.948
Trích lập trong năm	13.923.750.000	617.000.000	14.540.750.000
Điều chỉnh giảm quỹ thưởng năm 2016	-	(66.500.000)	(66.500.000)
Sử dụng quỹ	(8.533.387.969)	(675.937.500)	(9.209.325.469)
Tại ngày 31.12.2017	12.592.893.479	416.700.000	13.009.593.479
Trích lập trong năm (Thuyết minh 20)	14.409.000.000	536.125.000	14.945.125.000
Điều chỉnh giảm quỹ thưởng năm 2017	-	(244.139.565)	(244.139.565)
Sử dụng quỹ	(16.584.668.025)	(648.435.434)	(17.233.103.459)
Tại ngày 31.12.2018	10.417.225.454	60.250.001	10.477.475.455

17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư bao gồm quỹ bồi thường thiệt hại cho các thành viên giao dịch, với biến động trong năm như sau:

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Số dư đầu năm	37.326.214.113	37.326.214.113
Số dư cuối năm	37.326.214.113	37.326.214.113

Trong năm, Sở không trích lập thêm quỹ bồi thường thiệt hại cho các thành viên giao dịch do số dư quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã đủ 5% vốn điều lệ thực có của Sở.

18 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Biến động của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong năm như sau:

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Số dư đầu năm	73.954.397.588	81.336.159.415
Sử dụng trong năm	(20.738.224.196)	(7.381.761.827)
Số dư cuối năm	53.216.173.392	73.954.397.588

Khấu hao hệ thống kiểm thử và hệ thống phái sinh được hạch toán vào Quỹ phát triển khoa học công nghệ thay vì đưa vào chi phí trong kỳ theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22 tháng 12 năm 2014.

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ		Vốn đã cấp và vốn bổ sung
	VNĐ	%	VNĐ
Nhà nước	1.000.000.000.000	100	746.524.282.256

Theo Điều 5, Quyết định số 01/2009/QĐ-TTg ngày 2 tháng 1 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, vốn điều lệ của Sở là 1.000 tỷ đồng bao gồm:

- Vốn ngân sách nhà nước cấp do Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chuyển giao; và
- Vốn ngân sách nhà nước bổ sung trong quá trình hoạt động từ nguồn quỹ đầu tư phát triển theo quyết định của Bộ Tài chính.

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đã cấp và bổ sung VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển (*) VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	746.524.282.256	253.475.717.744	-	1.000.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	204.945.609.399	204.945.609.399
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng viên chức quản lý	-	-	(14.540.750.000)	(14.540.750.000)
Lợi nhuận phải nộp vào Ngân sách Nhà nước	-	-	(190.404.859.399)	(190.404.859.399)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	746.524.282.256	253.475.717.744	-	1.000.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	244.992.594.643	244.992.594.643
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng viên chức quản lý (Thuyết minh 16) (i)	-	-	(14.945.125.000)	(14.945.125.000)
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	-	-
Lợi nhuận phải nộp vào Ngân sách Nhà nước (ii)	-	-	(230.047.469.643)	(230.047.469.643)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	746.524.282.256	253.475.717.744	-	1.000.000.000.000

(*) Sở không tiếp tục trích lập Quỹ đầu tư phát triển do vốn chủ sở hữu của Sở đã bằng vốn điều lệ là 1.000 tỷ đồng theo Công văn số 7325/BTC-TCNH ngày 2 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính và Biên bản kiểm tra của Bộ Tài chính về tình hình quản lý tài chính, đầu tư dự án, mua sắm tài sản năm 2016 và 6 tháng đầu năm 2017 tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

i) Quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng viên chức quản lý được trích lập theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 13 tháng 10 năm 2015 và Nghị quyết số 128/NQ-HĐQT do Hội đồng Quản trị ban hành ngày 28 tháng 2 năm 2018.

ii) Theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 13 tháng 10 năm 2015 quy định về việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp, phần lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các Quỹ được nộp về ngân sách nhà nước (Thuyết minh 12).

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31.12.2018	31.12.2017
Ngoại tệ - tiền mặt và tiền gửi ngân hàng (Đô la Mỹ) (Thuyết minh 28(a)(i))	2.566.326	2.145.029
Ngoại tệ - tiền mặt và tiền gửi ngân hàng (Đô la Hồng Kông)	49.488	78.396

22 DOANH THU THUẦN

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Doanh thu hoạt động nghiệp vụ		
Phí giao dịch chứng khoán	414.328.474.146	383.084.560.951
Phí niêm yết chứng khoán	7.975.971.899	7.997.372.840
Phí kết nối trực tuyến	3.700.000.000	3.825.000.000
Phí sử dụng thiết bị đầu cuối	2.040.000.000	2.030.000.000
Phí đấu thầu	43.156.750.000	48.578.914.825
Phí đấu giá	6.728.501.005	5.515.944.950
Phí quản lý thành viên giao dịch	2.040.000.000	2.030.000.000
Phí dịch vụ cung cấp thông tin	22.808.131.508	20.930.653.594
Doanh thu khác	278.000.000	121.000.000
	503.055.828.558	474.113.447.160
Các khoản giảm trừ		
Các khoản giảm trừ doanh thu	(528.327.297)	(149.693.046)
Doanh thu thuần về hoạt động nghiệp vụ		
Doanh thu thuần về hoạt động nghiệp vụ	502.527.501.261	473.963.754.114

23 GIÁ VỐN CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Chi phí hoạt động nghiệp vụ		
Chi phí hoạt động giao dịch chứng khoán	51.149.081.014	56.839.584.498
Chi phí hoạt động niêm yết chứng khoán	1.240.700.003	1.900.396.871
Chi phí hoạt động kết nối trực tuyến	349.628.045	327.060.597
Chi phí sử dụng thiết bị đầu cuối	171.045.130	173.577.258
Chi phí hoạt động đấu thầu	6.005.855.777	6.719.588.695
Chi phí hoạt động đấu giá	4.648.293.317	3.162.309.030
Chi phí hoạt động quản lý thành viên giao dịch	199.555.130	173.577.258
Chi phí hoạt động dịch vụ	6.574.597.833	5.177.330.065
Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	23.506.285	10.346.231
	70.362.262.534	74.483.770.503

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Lãi tiền gửi	58.527.211.963	52.855.432.585
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	18.362.489	12.655.428
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	1.217.532.090	-
	59.763.106.542	52.868.088.013

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.261.543	-
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	95.480.135
Lãi trả chậm tiền mua cổ phần phải trả	-	2.040.470
	2.261.543	97.520.605

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Chi phí nhân viên	26.827.840.674	27.328.683.142
Chi phí khấu hao	15.599.184.338	17.083.810.321
Phí giám sát phải nộp cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (Thuyết minh 30(a))	94.660.636.802	90.279.450.828
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	145.688.726	113.208.657
Chi phí vật liệu quản lý	1,841.277.400	2.988.825.784
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.243.235.201	2.629.340.575
Chi phí điện nước	4.037.338.482	3.882.852.651
Chi phí hội thảo, hội nghị	3.116.856.555	5.241.698.190
Chi phí quản lý tòa nhà	5.662.800.000	5.355.150.000
Chi phí thuê đất (Thuyết minh 14)	5.486.911.382	18.414.148.095
Chi phí công tác trong và ngoài nước	4.555.423.677	5.882.347.159
Chi phí khác	15.816.217.667	16.762.454.248
	180.993.410.904	195.961.969.650

27 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Thu nhập khác		
Các khoản khác	251.641.497	118.503.210
	251.641.497	118.503.210
Chi phí khác		
Điều chỉnh giá trị tài sản cố định theo Kết luận Thanh tra Chính phủ (Thuyết minh 9(a))	(3.388.480.000)	-
Các khoản khác	(383.167.294)	(18.268.357)
	(3.771.647.294)	(18.268.357)
	(3.520.005.797)	100.234.853

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Sở khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	307.412.667.025	256.388.816.222
Thuế tính ở thuế suất 20%	61.482.533.405	51.277.763.244
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(381.062.294)	-
Chi phí không được khấu trừ	775.685.508	19.096.027
Số thuế của năm trước phải nộp thêm	542.915.763	146.347.552
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	62.420.072.382	51.443.206.823

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

29 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Sở có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Sở là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Sở.

29 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

(i) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Sở phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô la Mỹ ("USD").

Rủi ro tỷ giá Đô la Mỹ của Sở được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc (Đô la Mỹ)		Quy đổi sang VNĐ	
	2018	2017	2018	2017
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	2.566.326	2.145.029	59.448.933.219	48.617.074.806
	2.566.326	2.145.029	59.448.933.219	48.617.074.806
Mức độ rủi ro ngoại tệ, thuần	**2.566.326**	**2.145.029**	**59.448.933.219**	**48.617.074.806**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nếu Đô la Mỹ mạnh lên/yếu đi 5% (2017: 5%) so với Đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Sở cho năm tài chính sẽ cao hơn/thấp hơn 2.972.446.661 đồng (2017: 2.430.853.740 đồng) chủ yếu là do lãi/lỗ quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc Đô la Mỹ.

(ii) Rủi ro giá

Trong năm, Sở không chịu rủi ro về giá do Sở không phát sinh các khoản giao dịch chứng khoán nào. Sở cũng không chịu rủi ro trọng yếu về giá của hàng hóa.

(iii) Rủi ro lãi suất

Trong năm, Sở không chịu rủi ro về lãi suất do Sở không có khoản vay nào. Các khoản tiền gửi ngân hàng và đầu tư ngắn hạn có lãi suất cố định và kỳ hạn dưới một năm.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Sở. Chính sách của Sở là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Sở sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Sở có khoản nợ tài chính bao gồm phải trả người bán và phải trả khác với số tiền là 62.261.073.126 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 91.557.871.865 đồng) là dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn ít hơn một năm.

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
i) Hoạt động khác		
Chi phí phí giám sát phải nộp cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (Thuyết minh 26)	94.660.636.802	90.279.450.828
ii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	4.825.125.000	5.527.125.000

(b) Số dư cuối năm của các bên liên quan

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Phải trả khác (Thuyết minh 15)		
Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	19.001.947.702	27.579.965.735

31 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Hệ thống phần mềm	-	10.970.371.679

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 20 tháng 3 năm 2019.

S.G.C.N: 02 - C.T.T.N.H.H
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
Q. HOÀN KIẾM - T.P HÀ NỘI

Nguyễn Trọng Đông Nam	Nguyễn Thị Tám	Nguyễn Như Quỳnh
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Sở